

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

Công ty có trụ sở tại Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|------------|
| - Ông Vũ Đức Tuấn | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Giám đốc |
| - Ông Bùi Văn Mạnh | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| - Bà Phan Thị Hương | Trưởng ban kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thị Hải Yến | Ủy viên |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh | Ủy viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Chức danh: Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Sơn

Số: 226/2018/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 9 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tiến Hùng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0752-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.988.329.083	87.683.877.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.032.963.896	8.066.215.072
1. Tiền	111		6.032.963.896	4.034.965.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	4.031.250.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.994.657.021	59.291.143.340
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	55.994.657.021	59.291.143.340
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.639.716.875	19.784.032.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	17.387.728.074	19.413.456.404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.241.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	186.747.801	370.575.855
IV. Hàng tồn kho	140		46.254.800	104.237.660
1. Hàng tồn kho	141	V.5	46.254.800	104.237.660
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		274.736.491	438.249.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	271.421.236	302.825.782
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.315.255	135.423.229
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.618.230.460	19.121.262.590
II. Tài sản cố định	220		13.319.099.968	18.700.734.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.690.892.595	17.035.860.194
<i>Nguyên giá</i>	222		101.722.196.981	101.722.196.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(90.031.304.386)	(84.686.336.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.628.207.373	1.664.874.039
<i>Nguyên giá</i>	228		2.864.617.135	2.864.617.135
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.236.409.762)	(1.199.743.096)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		299.130.492	420.528.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	299.130.492	420.528.357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.606.559.543	106.805.139.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.773.480.429	22.068.722.457
I. Nợ ngắn hạn	310		17.778.570.571	18.615.951.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.916.092.600	2.165.274.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.038.311.458	7.790.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	633.570.199	838.308.258
4. Phải trả người lao động	314		8.846.264.488	11.907.023.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	478.866.000	79.444.578
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	233.235.906	266.053.737
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.632.229.920	3.352.056.686
II. Nợ dài hạn	330		3.994.909.858	3.452.771.239
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.13	3.994.909.858	3.452.771.239
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.833.079.114	84.736.417.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	82.833.079.114	84.736.417.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.995.800.000	35.995.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.995.800.000	35.995.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.968.281.941	32.968.281.941
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.964.432.300	9.964.432.300
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.904.564.873	5.807.903.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	5.807.903.234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.904.564.873	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.606.559.543	106.805.139.932

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Hà Minh Thúc

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kết toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61.596.002.531	50.225.200.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.596.002.531	50.225.200.821
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.959.907.131	37.961.644.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.636.095.400	12.263.556.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	852.781.140	680.712.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	190.001	5.521
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.633.749.767	9.296.190.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.854.936.772	3.648.073.067
11. Thu nhập khác	31	VI.6	51.818.182	103.636.364
12. Chi phí khác	32	VI.7	530.863	306.504
13. Lợi nhuận khác	40		51.287.319	103.329.860
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.906.224.091	3.751.402.927
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.001.659.218	771.818.852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.904.564.873	2.979.584.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	VI.10	1.085	828

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.906.224.091	3.751.402.927
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.381.634.265	6.542.552.521
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.756.647)	5.521
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(849.834.492)	(680.712.356)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		542.138.619	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.977.405.836	9.613.248.613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.134.560.619	(138.902.067)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.982.860	20.238.070
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.427.693.750)	(439.828.121)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		152.802.411	308.168.918
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(750.814.091)	(1.373.685.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		98.200.000	29.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.026.350.000)	(549.485.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.216.093.885	7.469.255.052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.852.000.000)	(17.600.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.148.486.319	17.714.722.222
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		991.697.231	713.245.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.288.183.550	827.967.911
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.540.285.258)	(3.599.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.540.285.258)	(3.599.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.963.992.177	4.697.642.963
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.066.215.072	4.176.695.386
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.756.647	(5.521)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	17.032.963.896	8.874.332.828

Người lập biểu

Hà Minh Thứ

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề về lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư sửa đổi số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất theo thông báo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2018 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Chi phí trả trước ngắn hạn:** Các khoản thuê văn phòng làm việc và các công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.
- **Chi phí trả trước dài hạn:** Các công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình được phân bổ trên 12 tháng và không quá 36 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2018 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê nhà, chi phí dịch vụ tài chính và các khoản chi phí khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (Tiếp theo)**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định một cách tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	(i)	257.015.408	53.135.847
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	5.775.948.488	3.981.829.225
Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		<u>6.032.963.896</u>	<u>4.034.965.072</u>
Các khoản tương đương tiền	(iii)	11.000.000.000	4.031.250.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền		<u>17.032.963.896</u>	<u>8.066.215.072</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	257.015.408
Cộng	<u>257.015.408</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (VND)		740.275.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (USD)	11.555	264.851.602
Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển VN - CN Quảng Ninh (VND)		2.178.599.669
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (VND)		29.271.472
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh (VND)		2.189.552.579
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh (VND)		373.397.591
Cộng		<u>5.775.948.488</u>

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, với mức lãi suất 4,6% đến 4,8%/năm.

	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	8.000.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	55.994.657.021	-	59.291.143.340	-
Cộng	<u>55.994.657.021</u>	<u>-</u>	<u>59.291.143.340</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2018 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 03 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh trong đó có 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm, 01 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,1%/năm. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018 là: 7.330.236.111 đồng.

Công ty có 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh, trong đó có 01 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất 6,5%/năm, 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,3%/năm, 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018 là: 12.625.152.570 đồng.

Công ty có 01 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,6%/năm. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018 là: 3.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Công ty có 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh, trong đó có 04 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,0%/năm, 01 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,1%/năm. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018 là: 33.039.268.340 đồng.

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.185.808.159	3.241.164.731
Ban Quản lý dự án Bauxit nhôm Lâm Đồng	1.074.956.491	1.464.519.974
Công ty Tuyển than Hòn Gai	1.658.087.288	744.430.529
Các khách hàng còn lại	8.468.876.136	13.963.341.170
Cộng	17.387.728.074	19.413.456.404

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh VII.5

4. Phải thu khác**Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	55.615.987	-	171.289.500	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	43.602.893	-	185.465.632	-
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-
Phải thu khác	87.528.921	-	13.820.723	-
Cộng	186.747.801	-	370.575.855	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.254.800	-	104.237.660	-
Cộng	46.254.800	-	104.237.660	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

6. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	54.651.258	176.379.862
- Chi phí thuê văn phòng làm việc	-	90.000.000
- Các khoản khác	216.769.978	36.445.920
Cộng	271.421.236	302.825.782
	30/06/2018	01/01/2018
6.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	299.130.492	417.744.357
- Các khoản khác	-	2.784.000
Cộng	299.130.492	420.528.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	30.512.802.004	57.156.555.420	12.006.541.205	1.826.756.370	219.541.982	101.722.196.981
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	30.512.802.004	57.156.555.420	12.006.541.205	1.826.756.370	219.541.982	101.722.196.981
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	25.747.757.689	45.598.737.981	11.352.854.593	1.767.444.542	219.541.982	84.686.336.787
Tăng trong năm	641.227.457	4.382.729.499	300.010.643	21.000.000	-	5.344.967.599
- Khấu hao trong năm	641.227.457	4.382.729.499	300.010.643	21.000.000	-	5.344.967.599
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	26.388.985.146	49.981.467.480	11.652.865.236	1.788.444.542	219.541.982	90.031.304.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	4.765.044.315	11.557.817.439	653.686.612	59.311.828	-	17.035.860.194
Tại ngày 30/06/2018	4.123.816.858	7.175.087.940	353.675.969	38.311.828	-	11.690.892.595

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

74.670.688.121	đồng
-	đồng
-	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.199.743.096	1.199.743.096
Khấu hao trong năm	-	36.666.666	36.666.666
Tại ngày 30/06/2018	-	1.236.409.762	1.236.409.762
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	1.623.542.835	41.331.204	1.664.874.039
Tại ngày 30/06/2018	1.623.542.835	4.664.538	1.628.207.373

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.021.074.300 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - VND

(*) Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài, diện tích 160,4 m² tại phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, dùng để xây dựng trạm giám định Việt Bắc

9. Phải trả người bán**Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	40.936.500	40.936.500	41.471.100	41.471.100
Công ty TNHH Tuấn Tấn Thành	-	-	301.184.414	301.184.414
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Minh Lương	16.900.000	16.900.000	563.820.000	563.820.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phong Vũ	-	-	368.180.393	368.180.393
Công ty CP Điều khiển tự động DKT	196.548.000	196.548.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị KH & CN Kim Ngân	179.630.000	179.630.000	-	-
Công ty CP Đông Hà	186.480.800	186.480.800	-	-
Công ty TNHH Đạt Hiến	169.928.000	169.928.000	-	-
Công ty CP may & in 27/7	185.685.500	185.685.500	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	939.983.800	939.983.800	890.618.479	890.618.479
Cộng	1.916.092.600	1.916.092.600	2.165.274.386	2.165.274.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT	377.481.981	837.494.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.659.218	814.091
Thuế thu nhập cá nhân	4.429.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>633.570.199</u>	<u>838.308.258</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.017.000	60.000.000
Các khoản trích trước khác	226.849.000	19.444.578
Cộng	<u>478.866.000</u>	<u>79.444.578</u>

12. Phải trả khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		
Kinh phí công đoàn	42.394.985	24.556.792
Bảo hiểm y tế	2.962.009	-
Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ	19.634.367	19.634.367
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.970.722	24.675.980
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.315.775
Phải trả, phải nộp khác	84.273.823	88.870.823
Cộng	<u>233.235.906</u>	<u>266.053.737</u>

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Quyết định số 629/QĐ-GĐ ngày 12 tháng 8 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế của Công ty. Theo đó, Công ty đã tạm trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 với số tiền là 542.138.619 VND.

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Năm 2015	247.093.213	247.093.213
Năm 2016	2.378.248.229	2.378.248.229
Năm 2017	827.429.797	827.429.797
Năm 2018	542.138.619	-
Cộng	<u>3.994.909.858</u>	<u>3.452.771.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	35.995.800.000	32.968.281.941	979.083.273	17.010.548.699	86.953.713.913
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.807.903.234	5.807.903.234
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.985.349.027	(17.010.548.699)	(8.025.199.672)
Số dư tại 31/12/2017	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	5.807.903.234	84.736.417.475
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.904.564.873	3.904.564.873
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(5.807.903.234)	(5.807.903.234)
Số dư tại 30/06/2018	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	3.904.564.873	82.833.079.114

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 246/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018. Phương án cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức cổ đông (10% VDL):	3.599.580.000	đồng
- Trích thưởng viên chức quản lý:	182.000.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	2.026.323.234	đồng
Cộng	5.807.903.234	đồng

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	18.360.000.000	51%	18.360.000.000	51%
Các cổ đông khác	17.635.800.000	49%	17.635.800.000	49%
Cộng	35.995.800.000	100%	35.995.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	35.995.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.995.800.000	35.995.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	3.599.580.000	3.599.580.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/Cổ phiếu	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)**15. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	9.964.432.300
Cộng	9.964.432.300	9.964.432.300

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.596.002.531	50.225.200.821
Cộng	61.596.002.531	50.225.200.821

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.5

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	46.959.907.131	37.961.644.246
Cộng	46.959.907.131	37.961.644.246

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	849.834.492	680.712.356
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.946.648	-
Cộng	852.781.140	680.712.356

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.001	5.521
Cộng	190.001	5.521

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.016.094.289	828.268.525
Chi phí nhân công	4.614.930.464	4.602.533.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	142.697.801	356.174.904
Thuế, phí và lệ phí	82.643.249	63.038.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.473.871	924.369.768
Chi phí bằng tiền khác	4.458.910.093	2.521.805.849
Cộng	10.633.749.767	9.296.190.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tiền cho thuê nhà	51.818.182	103.636.364
Cộng	51.818.182	103.636.364

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Các khoản khác	530.863	306.504
Cộng	530.863	306.504

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.938.541.827	5.238.606.276
Chi phí nhân công	34.598.174.009	29.177.729.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.381.634.265	6.542.552.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.864.578.799	2.534.325.741
Chi phí khác bằng tiền	6.810.727.998	3.764.620.525
Cộng	57.593.656.898	47.257.834.589

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.001.659.218	771.818.852
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.001.659.218	771.818.852

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.906.224.091	3.751.402.927
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	102.072.000	107.691.334
Các khoản điều chỉnh tăng	102.072.000	107.691.334
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	102.072.000	107.691.334
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.008.296.091	3.859.094.261
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.001.659.218	771.818.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.904.564.873	2.979.584.075
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.904.564.873	2.979.584.075
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	828

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính*****Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.032.963.896	-	-	17.032.963.896
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	55.994.657.021	-	55.994.657.021
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.574.475.875	-	-	17.574.475.875
Cộng	34.607.439.771	55.994.657.021	-	90.602.096.792
Ngày 30/06/2018				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.149.328.506	-	-	2.149.328.506
Chi phí phải trả	478.866.000	-	-	478.866.000
Cộng	2.628.194.506	-	-	2.628.194.506
Chênh lệch thanh khoản thuần	31.979.245.265	55.994.657.021	-	87.973.902.286
	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.066.215.072	-	-	8.066.215.072
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	59.291.143.340	-	59.291.143.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.784.032.259	-	-	19.784.032.259
Cộng	27.850.247.331	59.291.143.340	-	87.141.390.671
Ngày 01/01/2018				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.431.328.123	-	-	2.431.328.123
Chi phí phải trả	79.444.578	-	-	79.444.578
Cộng	2.510.772.701	-	-	2.510.772.701
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.339.474.630	59.291.143.340	-	84.630.617.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.032.963.896	8.066.215.072	17.032.963.896	8.066.215.072
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	55.994.657.021	59.291.143.340	55.994.657.021	59.291.143.340
Phải thu khách hàng	17.387.728.074	19.413.456.404	17.387.728.074	19.413.456.404
Các khoản phải thu khác	186.747.801	370.575.855	186.747.801	370.575.855
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	1.916.092.600	2.165.274.386	1.916.092.600	2.165.274.386
Chi phí phải trả	478.866.000	79.444.578	478.866.000	79.444.578
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	233.235.906	266.053.737	233.235.906	266.053.737
	2.628.194.506	2.510.772.701	2.628.194.506	2.510.772.701

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty không có sự thay đổi chính sách kế toán.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty không có sự thay đổi ước tính kế toán.

5. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****5. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Họ Tên	Chức danh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc/CT. HĐQT	272.666.420	296.127.750
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên HĐQT	134.120.649	159.061.550
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc	223.108.671	244.256.250
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	224.974.628	234.720.000
Cộng		854.870.368	934.165.550

Các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác của Công ty là các Đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty CP Giám định Vinacomin.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<u>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>		
Công ty than Khe Chàm -TKV	454.722.478	545.692.289
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	421.156.330	377.350.758
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	20.974.288.521	17.360.671.991
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	840.565.465	889.339.160
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	921.876.004	701.107.749
Công ty than Dương Huy - TKV	765.262.013	648.460.717
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	1.177.983.212	991.460.131
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	617.805.178	515.495.761
Công ty than Thống Nhất - TKV	602.263.884	684.011.016
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	954.356.785	629.972.196
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	886.155.538	615.239.524
Công ty than Quang Hanh - TKV	989.250.777	925.722.098
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	1.470.237.925
Công ty CP than Hà Tu - TKV	767.838.042	622.607.385
Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin	922.064.570	776.905.087
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	4.613.894.530	2.535.729.690
Công ty than Hạ Long - TKV	576.348.001	557.154.439
Công ty than Hòn Gai - TKV	946.402.282	710.670.495
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	512.556.804	363.672.481
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	1.055.698.372	516.537.555
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	220.270.191	160.167.128
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.588.375.404	3.749.793.176
Công ty than Uông Bí - TKV	971.892.866	527.437.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****5. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
<u>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)</u>		
Công ty than Hồng Thái - TKV	-	420.467.992
Công ty than Mạo Khê - TKV	775.450.522	475.104.379
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	885.959.889	665.178.690
Công ty than Nam Mẫu - TKV	904.921.147	518.977.765
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	622.627.212	542.876.178
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	126.936.039	10.985.522
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	885.140.395	596.195.659
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	3.656.291.528	3.197.001.442
Công ty Nhôm Đắk Nông	3.690.168.905	-
Ban Quản lý dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ	-	1.095.070.288
Cộng	<u>56.328.522.884</u>	<u>44.397.294.149</u>

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
<u>Mua hàng hóa dịch vụ</u>		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	115.521.768	175.748.365
Công ty than Thống Nhất - TKV	4.102.186	4.190.154
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	72.774.247	54.364.386
Công ty tuyển than Hòn Gai - TKV	172.952.416	116.804.289
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	227.746.092	-
Công ty than Núi Hồng - TCT CN Mỏ Việt Bắc	1.691.870	1.686.191
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	10.622.239	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại	527.600.000	-
Trường Quản trị Kinh doanh	6.246.500	-
Công ty vật tư hóa chất Mỏ Hà Nội	607.705.000	-
Cộng	<u>1.746.962.318</u>	<u>352.793.385</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<u>Phải thu ngắn hạn khách hàng</u>		
Công ty than Khe Chàm - TKV	219.175.399	368.250.401
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	84.273.451	211.667.372
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.185.808.159	3.241.164.731
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	200.576.471	243.945.736
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	502.379.141	322.002.776
Công ty than Dương Huy - TKV	146.214.861	63.836.220
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	248.044.766	135.845.991
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	237.986.030	59.259.972
Công ty than Thống Nhất- TKV	324.560.360	94.888.560
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	147.297.700	154.293.483
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	212.248.977	209.688.448
Công ty than Quang Hanh - TKV	199.267.511	152.338.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****5. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<u>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Tiếp theo)</u>		
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	180.335.500	134.910.588
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	169.610.101	233.351.057
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	1.658.087.288	744.430.529
Công ty than Hạ Long - TKV	75.963.240	221.980.438
Công ty than Hòn Gai - TKV	392.503.140	339.024.430
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	423.040.659	159.803.684
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	273.480.875	309.180.469
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	48.759.677	18.511.352
Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	961.422.063	965.454.495
Công ty than Uông Bí - TKV	444.356.413	575.274.260
Công ty than Mạo Khê - TKV	200.387.752	281.595.893
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	379.748.238	445.815.580
Công ty than Nam Mẫu - TKV	213.516.360	262.783.183
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	98.060.525	252.475.620
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	17.436.882	51.794.115
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	46.540.210	46.540.210
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	139.945.657	114.730.737
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	1.074.956.491	1.464.519.974
Công ty Nhôm Đăk Nông	1.326.132.193	2.060.951.784
Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ & Công nghiệp	32.998.551	32.998.551
Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.705.705.258
Cộng	<u>16.865.114.641</u>	<u>15.679.014.155</u>

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh.

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn